

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày 01/02/2021
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Lê Quế Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Kim Thúy.;

Bà Lê Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Hồng Nhung– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 582/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 201/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn H, sinh năm: 1974; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm: 1979; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:

Ông và bà Lê Thị D chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 04/4/2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, bà D có quan hệ tình cảm bất chính với người khác nên ông bà đã ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Nay nhận thấy mâu

thuần vợ chồng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Hoài A, sinh ngày 15/12/2002 và Huỳnh Thị Như Y, sinh ngày 20/9/2011. cháu A đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay ông đồng ý giao con chung là cháu Y cho bà D nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 xe máy honda Future FI giá khoảng 35.000.000 đồng và 01 xe máy Wave Alpha trị giá khoảng 5.000.000 đồng, 01 căn nhà tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh T. Nay ông và bà D tự thỏa thuận về tài sản chung nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung gồm: nợ Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh M số tiền 35.000.000 đồng, nợ ngân hàng A Việt Nam số tiền 60.000.000 đồng, nợ anh Huỳnh Văn Đ, địa chỉ ấp T, xã N, huyện C, tỉnh T là 03 chỉ vàng 24k. Nay ông và bà D tự thỏa thuận về nợ chung nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị D trình bày: Vợ chồng bà và ông Huỳnh Văn H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngũ Hiệp vào năm 2011. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông H ghen tuông và nghĩ bà có quan hệ tình cảm bên ngoài. Nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Hoài A, sinh ngày 15/12/2002 và Huỳnh Thị Như Y, sinh ngày 20/9/2011. Hiện 02 con chung đang sống với bà. Nay bà yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 xe máy honda Future FI giá khoảng 35.000.000 đồng và 01 xe máy Wave Alpha trị giá khoảng 5.000.000 đồng, 01 căn nhà tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh T. Nay bà và ông H thống nhất tự thỏa thuận về tài sản chung nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung gồm: nợ Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh M số tiền 35.000.000 đồng, nợ ngân hàng A Việt Nam số tiền 60.000.000 đồng, nợ anh Huỳnh Văn Đ, địa chỉ ấp T, xã N, huyện C, tỉnh T là 03 chỉ vàng 24k. Nay bà và ông H thống nhất tự thỏa thuận về nợ chung nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà D vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà D.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, ông H yêu cầu được ly hôn với bà D nên đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn bà D có nơi cư trú tại huyện Cai Lậy nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, ông Huỳnh Văn H và bà Lê Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 04/4/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. ông H và bà D chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, ông H cho rằng bà D có quan hệ tình cảm bất chính với người khác từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D thống nhất về điều kiện đi đến hôn nhân và đồng ý ly hôn theo yêu cầu xin ly hôn của ông H. Việc ông H và bà D thống nhất thỏa thuận thuận tình ly hôn là tự nguyện và phù hợp quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Hoài A, sinh ngày 15/12/2002 và Huỳnh Thị Như Y, sinh ngày 20/9/2011. cháu A đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay ông H và bà D thỏa thuận giao con chung là cháu Y cho bà D nuôi dưỡng, bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, sau khi ly thân bà D là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Y khỏe mạnh và ổn định cho đến nay nên việc giao con chung cho bà D

trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu.

Xét, cháu A đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về tài sản chung: ông H và bà D xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: ông H và bà D xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Ông Huỳnh Văn H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Huỳnh Văn H và bà Lê Thị D thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao con chung Huỳnh Thị Như Y, sinh ngày 20/9/2011 cho bà Lê Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Con chung Huỳnh Hoài A, sinh ngày 15/12/2002 đã thành niên và có khả năng lao động.

Ông Huỳnh Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Ông Huỳnh Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông Huỳnh Văn H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên

lai thu số 0006179 ngày 30/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy ông H đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Huỳnh Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lê Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- CCTHADS huyện Cai Lậy;
- Ủy ban nhân dân xã Ngũ Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Lê Quế Thanh